BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 0757/QĐ-PHH ngày 25/03/2024 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty bảo hiểm BIDV)

STT		Tỷ lệ trả tiền
	I. NÃO, HỆ THẦN KINH	
	Xương sọ	
1.	Khoan sọ không kèm theo can thiệp nào khác	08%
2.	Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để lấy máu tụ, não dập	20%
3.	Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để dẫn lưu áp xe, nang	25%
4.	Cắt bỏ hay cắt mở phần xương sọ	38%
5.	Nâng mảnh xương gãy sập ngoài màng cứng, gãy đơn giản hay gãy vụn nhiều mảnh	22%
6.	Có kèm theo cắt lọc não và tái tạo màng cứng	30%
	Não	
7.	Lấy bỏ u não	45%
8.	Lấy bỏ áp xe não	40%
9.	Lấy dị vật trong não	40%
10.	Cắt bỏ bộ phận hoặc toàn bộ thùy não	44%
11.	Mở thông thùy não, kể cả mở bó liên hợp khứu - hải mã	25%
12.	Cắt bỏ bán cầu não	55%
	Cột sống	
13.	Cắt bỏ đĩa đệm đường trước hoặc sau	28%
14.	Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh vùng cổ ngực	38%
15.	Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh vùng thắt lưng	32%
16.	Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh quá 2 đoạn cổ ngực, thắt lưng	62%
17.	Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng cổ ngực	26%
18.	Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng thắt lưng	22%
19.	Chọc cột sống thắt lưng giải ép	02%

STT		Tỷ lệ trả tiền
	II. MẮT	
	Kết mạc	
20.	Chích tháo nang, phỏng dịch	01%
21.	Chích chắp ở một hoặc nhiều vị trí	02%
22.	Lấy bỏ dị vật	01%
	Giác mạc	
23.	Cắt hoặc di chuyển mộng mắt	05%
24.	Khoét bỏ thương tổn	05%
25.	Xử trí vết thương cơ ngoài mắt	03%
	Nhãn cầu	
26.	Lấy bỏ có ghép độn	23%
27.	Chích tháo tuyến hay túi lệ	01%
28.	Cắt bỏ tuyến hoặc túi lệ	08%
	Thủy tinh thể	
29.	Cắt thủy tinh thể	15%
30.	Có lắp thủy tinh thể nhân tạo	20%
31.	Rạch bao thủy tinh thể (chích hoặc chọc thủng bao)	03%
	Võng mạc	
32.	Điều trị bong võng mạc	22%
33.	Áp lạnh, sử dụng biện pháp thấu nhiệt, quang đông, laser hay nhiều đợt	12%
	Củng mạc	
34.	Tạo đường rò xuyên trong glôcôm, khoan thủng với cắt bỏ mống mắt	16%
35.	Xử trí lồi củng mạc có ghép	25%
	III. TAI MŨI HỌNG	
	Tai	
36.	Cắt bỏ Pôlyp trong tai	02%
37.	Mở cửa sổ	32%
38.	Cắt mê lộ kèm theo cắt xương chũm	32%
39.	Cắt xương chũm	28%
40.	Tạo hình màng nhĩ	17%
41.	Lấy xương bàn đạp	15%

STT		Tỷ lệ trả tiền
42.	Mở hang chũm qua xương chũm	12%
43.	Tạo hình màng nhĩ có cắt xương chũm, tái tạo chùm tiểu cốt nhĩ	32%
44.	Mở thông màng nhĩ, đặt ống thông	04%
	Mũi	
45.	Đốt, sinh thiết PNS	01%
46.	Cắt bỏ pôlyp, nang	03%
47.	Cắt dưới niêm mạc, cắt xương xoăn 1 phần hay toàn bộ	10%
48.	Lấy bỏ dị vật trong mũi	04%
49.	Rửa xoang hang	01%
50.	Mở xoang hàm (phẫu thuật Caldwell Luc) một hoặc hai bên	14%
51.	Mở thông xoang	02%
	Họng	
52.	Soi thanh quản có làm sinh thiết	02%
53.	Mở thanh quản lấy u	20%
54.	Cắt toàn bộ thanh quản có hay không kèm theo nạo vét hạch cổ	40%
55.	Cắt bỏ hoặc cắt bấm các dây nói	05%
56.	VA, viêm Amidan, dẫn lưu áp xe quanh hạnh nhân	01%
57.	Cắt Amidan, có hay không kèm theo nạo VA	03%
58.	Điều trị họng hạt bằng phương pháp nhiệt	02%
	IV. HỆ THỐNG NỘI TIẾT	
59.	Chích tháo dẫn lưu nang tuyến giáp, sinh thiết	02%
60.	Cắt bỏ u nang tuyến giáp, cắt eo tuyến	10%
61.	Cắt một phần, bán phần tuyến giáp	16%
62.	Cắt hầu như toàn bộ hoặc toàn bộ tuyến giáp	18%
63.	Cắt toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp kèm theo nạo vét hạch cổ	37%
	V. TIM VÀ BỘ MÁY TUẦN HOÀN	
	Tim	
64.	Mở màng ngoài tim để lấy máu cục hay dị vật	20%
65.	Cắt u trong tim có làm nối tắt	45%
66.	Đặt máy tạo nhịp với điện cực ở lá tạng màng ngoài tim	15%

STT		Tỷ lệ trả tiền
67.	Xử trí vết thương tim có làm nối tắt	35%
	Van tim	
68.	Mở rộng van tim đơn thuần (nong van tim)	35%
69.	Mở rộng van tim có nối tắt	40%
70.	Tạo hình van tim có nối tắt	45%
71.	Đặt van đơn	60%
72.	Mở van tim đặt van kép hay tạo hình một van tim	65%
73.	Đặt van ba lá	65%
	Động mạch chủ và các mạch máu lớn	
74.	Khâu tổn thương có nối tắt	35%
75.	Thủ thuật sau nhồi máu thông vách liên thất	63%
	Động mạch vành	
76.	Thắt động mạch	24%
77.	Có kèm theo nối tắt	50%
78.	Đặt stent	35%
	Động mạch phổi	
79.	Lấy bỏ cục máu gây tắc mạch, có nối tắt	45%
	Các động mạch và tĩnh mạch	
80.	Lấy cục nghẽn động mạch	15%
81.	Lấy cục máu tĩnh mạch	13%
82.	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài giãn một bên	07%
83.	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài giãn hai bên	11%
84.	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển ngắn giãn một bên	06%
85.	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển ngắn giãn hai bên	11%
86.	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn một bên	10%
87.	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn hai bên	15%
88.	Thắt và khoét bỏ các tĩnh mạch nhỏ	02%
	VI. LỒNG NGỰC, CƠ QUAN HÔ HẤP	
89.	Soi phế quản có sinh thiết	05%
90.	Cắt màng phổi thành	24%
91.	Cắt lá phổi	38%

STT		Tỷ lệ trả tiền
92.	Cắt thùy, phân thùy phổi	32%
93.	Mở lá phổi dẫn lưu áp xe, nang	16%
94.	Bóc vỏ phổi	25%
95.	Cắt rìa lá phổi, cắt bỏ tổn thương một hay nhiều vị trí	25%
96.	Cắt có đánh sập sườn hay tạo hình thành ngực	37%
97.	Mở ngực có hoặc không làm sinh thiết phổi, màng phổi	10%
98.	Mở thành ngực đặt ống dẫn lưu vào bình nước	02%
99.	Có cắt sườn để điều trị mủ phế mạc	10%
100.	Cắt sườn đánh sập sườn	15%
101.	Mở khí quản	05%
	VII. BỤNG VÀ BỘ MÁY TIÊU HÓA	
	Bụng	
102.	Mở ổ bụng thăm dò, thủ thuật mở bụng, thăm dò sau phúc mạc	12%
103.	Dẫn lưu áp xe trong hố phúc mạc	13%
	Đường dẫn mật	
104.	Cắt túi mật đơn thuần	16%
105.	Cắt túi mật kèm theo kiểm tra đường dẫn mật (ống mật chủ...)	17%
106.	Mở túi mật hoặc mở thông đường dẫn mật lấy sỏi	14%
	Gan	
107.	Làm sinh thiết qua da	02%
108.	Cắt bờ gan	14%
109.	Khâu thông túi nang hoặc áp xe	17%
110.	Cắt gan, cắt phân thùy gan	24%
111.	Khâu gan do vết thương hay chấn thương	17%
	Tụy	
112.	Khâu thông túi nang, làm sinh thiết	13%
113.	Khâu tụy	18%
114.	Cắt tụy kèm mở thông tụy hỗng tràng	27%
115.	Kiểu Whipple	45%
	Lách	
116.	Khâu lách do chấn thương	18%

STT		Tỷ lệ trả tiền
117.	Cắt lách	20%
	Thoát vị	
118.	Khâu thoát vị, tạo hình thoát vị	10%
	Nội soi	
119.	Soi đại tràng làm sinh thiết, cắt bỏ polyp	04%
120.	Soi thực quản, soi dạ dày có sinh thiết	02%
	Thực quản	
121.	Cắt thực quản, cắt đoạn thực quản kèm theo nối dạ dày	38%
122.	Mở thực quản có hoặc không kèm theo nối dạ dày	15%
	Dạ dày	
123.	Mở dạ dày kiểm tra hoặc lấy dị vật, khâu lổ thủng dạ dày	13%
124.	Cắt 3/4 hoặc 2/3 dạ dày kèm theo cắt dây thần kinh phế vị	25%
125.	Cắt toàn bộ dạ dày kèm theo tạo hình ghép ruột	37%
126.	Cắt dây phế vị và tạo hình môn vị có hay không kèm theo mở dạ dày	22%
	Ruột non	
127.	Mở ruột non kiểm tra hay để lấy dị vật, khâu lổ thủng ruột non	18%
128.	Cắt đoạn ruột non, cắt đoạn đại tràng, cắt đoạn ruột non hay đại tràng	20%
129.	Cắt đoạn ruột kèm theo mở đại tràng	22%
130.	Mở đại tràng, manh tràng, hồi tràng	12%
131.	Khâu do vết thương, cắt mạc treo ruột, mạc nối	14%
	Ruột thừa	
132.	Chích áp xe dẫn lưu	09%
133.	Cắt ruột thừa	12%
	Trực tràng	
134.	Chích dẫn lưu áp xe trên cơ nâng, quang hoặc sau trực tràng	06%
135.	Cắt bỏ trực tràng, cắt đường bụng – tầng sinh môn	28%
136.	Nâng trực tràng sa trễ	28%
137.	Khâu vết thương trực tràng	15%
	Hậu môn	
138.	Chích dẫn lưu áp xe	03%
139.	Tạo hố xử trí áp xe quanh hậu môn	04%
140.	Cắt bỏ đường rò dưới da	03%

STT		Tỷ lệ trả tiền
141.	Cắt bỏ đường rò dưới cơ	11%
142.	Cắt kẽ nứt có hoặc không kèm theo mở cơ vòng	04%
143.	Cắt trĩ nội, ngoại	08%
144.	Thắt dải cao su	02%
145.	Thắt các búi trĩ nội, ngoại	04%
	VIII. BỘ MÁY TIẾT NIỆU	
	Thận	
146.	Dẫn lưu áp-xe thận, quanh thận	15%
147.	Sinh thiết qua da	03%
148.	Rạch mở để sinh thiết	08%
149.	Cắt bỏ nang	20%
150.	Phá sỏi bằng sóng xung động ngoài cơ thể	15%
151.	Khâu thận do chấn thương	15%
152.	Cắt thận một phần	20%
153.	Cắt bỏ thận kèm theo cắt một phần niệu quản	22%
154.	Rạch mở thận, rạch mở dài bể thận lấy sỏi	22%
155.	Rạch mở thận dẫn lưu, thăm dò	22%
156.	Ghép thận	35%
	Niệu quản	
157.	Mở niệu quản để kiểm tra hoặc dẫn lưu, lấy sỏi, khâu niệu quản do vết thương	20%
158.	Cắt bỏ niệu quản	22%
	Niệu đạo	
159.	Mở niệu đạo	03%
160.	Nong đoạn niệu đạo chít hẹp	02%
161.	Khâu nối niệu đạo sau	15%
162.	Biến chứng dò, nhiễm trùng phải mổ	15%
	Bàng quang	
163.	Chọc hút bằng kim có nòng	01%
164.	Cắt bỏ bộ phận, toàn bộ bàng quang kèm theo sinh thiết, thủ thuật trong bàng quang, đốt nhiệt điện	25%
165.	Mở bàng quang đốt điện, lấy sỏi	15%

STT		Tỷ lệ trả tiền
166.	Khâu vết thương bàng quang	12%
167.	Mở bàng quang dẫn lưu (dẫn lưu bàng quang trên xương mu)	05%
168.	Soi bàng quang niệu đạo làm sinh thiết	03%
169.	Thụt tháo sỏi nghiền	11%
	IX. CÁC CƠ QUAN SINH DỤC	
	Cơ quan sinh dục nữ	
170.	Rạch tháo dẫn lưu áp-xe hay làm sinh thiết tầng sinh môn	01%
	Âm hộ và đường vào âm đạo	
171.	Rạch tháo nang tuyến Bartholin	02%
172.	Khâu thông túi	04%
173.	Cắt bỏ tuyến, u tuyến Bartholin	05%
	Âm đạo	
174.	Sinh thiết niêm mạc âm đạo	01%
175.	Mở âm đạo thăm dò	04%
176.	Cắt mở âm đạo bị cắt hoàn toàn	12%
177.	Khâu âm đạo trước điều trị thoát vị bàng quang có / không có sa niệu đạo	08%
178.	Khâu âm đạo sau điều trị sa trực tràng	06%
179.	Khâu âm đạo trước/sau kết hợp	13%
180.	Điều trị thoát vị thành âm đạo sau (qua đường bụng)	15%
	Cổ tử cung	
181.	Làm sinh thiết hay cắt bỏ, tổn thương, đốt điện áp lạnh, điều trị laser	02%
182.	Sửa chữa mỏm cụt cổ tử cung	07%
	Thân tử cung	
183.	Làm sinh thiết màng trong tử cung	01%
184.	Cắt bỏ u xơ, cắt u đơn hoặc nhiều u qua đường bụng	16%
185.	Cắt bỏ toàn bộ tử cung qua đường bụng có hoặc không kèm theo vòi hoặc buồng trứng 1 hoặc 2 bên	20%
	Ống dẫn trứng	
186.	Cắt ngang ống dẫn trứng 1 hoặc 2 bên	11%
187.	Cắt bỏ hoàn toàn vòi-buồng trứng 1 hoặc 2 bên	13%

STT		Tỷ lệ trả tiền
	Buồng trứng	
188.	Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng 1 hoặc 2 bên qua đường âm đạo	05%
189.	Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng 1 hoặc 2 bên qua đường bụng	14%
190.	Cắt bỏ buồng trứng kèm theo cắt mạc nối	16%
191.	Soi ổ bụng kèm theo đốt điện thương tổn gỡ dính	07%
	Cơ quan sinh dục nam	
	Dương vật	
192.	Sinh thiết	01%
193.	Cắt bao quy đầu	03%
194.	Cắt bỏ các vết loét	8%
	Thừng tinh	
195.	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	08%
	Tinh hoàn	
196.	Hút, chích dẫn lưu tràn dịch màng tinh hoàn, sinh thiết	01%
197.	Cắt bỏ tổn thương cục bộ, phẫu thuật lộn màng tinh hoàn	07%
198.	Cắt bỏ 1 tinh hoàn	07%
199.	Cắt bỏ 2 tinh hoàn	10%
	Tuyến tiền liệt	
200.	Làm sinh thiết bằng kim, kim bấm	02%
201.	Rạch mở tuyến	08%
202.	Cắt bỏ tuyến, dẫn lưu áp xe tuyến	15%
203.	Cắt bỏ tuyến, cắt đại bộ phận hoặc toàn bộ	22%
	X. HỘ SINH	
204.	Hút thai	02%
205.	Nạo thai (kể cả trường hợp sau sẩy thai)	04%
206.	Phá thai bằng phương pháp đặt túi nước	06%
	Đẻ thường	
207.	Không phải cắt tầng sinh môn	00%
208.	Có phải cắt tầng sinh môn	02%
209.	Đẻ có phải can thiệp bằng For-ceps	03%
210.	Mổ lấy thai qua đường rạch cổ tử cung thấp (kinh điển)	15%

STT		Tỷ lệ trả tiền
211.	Mổ lấy thai chửa ngoài dạ con	16%
212.	Mở cổ tử cung, nạo thai chửa trứng	06%
213.	Lấy thai chửa trứng qua đường mở ổ bụng, rạch mở tử cung	16%
214.	Cắt bỏ tử cung có thai bên trong, cắt toàn bộ / hầu như toàn bộ	20%
	XI. HỆ THỐNG CƠ XƯƠNG	
	Cắt cụt và tháo khớp	
215.	Cắt xương cánh tay, xương quay và xương trụ	15%
216.	Cắt ngón tay, cắt ngang khớp bao gồm cắt dây thần kinh	04%
217.	Cắt bàn tay hay bàn chân	10%
218.	Cắt cụt qua háng, chậu hông-bụng	70%
219.	Cắt cụt cẳng chân, qua xương chày và xương mác với kỹ thuật sửa chữa cho tiện sử dụng chi	15%
220.	Cắt cụt xương đùi ở bất kỳ vị trí nào	16%
	XII. TRẬT KHỚP	
	Hàm	
221.	Chỉnh kín khớp thái dương-hàm dưới	02%
222.	Chỉnh khớp có cố định răng 2 hàm	22%
	Vai	
223.	Chỉnh kín khớp ức đòn trật	03%
224.	Chỉnh ngỏ khớp vai trật kín hoặc hở tạo hình ghép	14%
	Khủyu tay	
225.	Chỉnh khớp bảo tồn (kín)	02%
226.	Chỉnh ngỏ khớp trật kín hay hở	13%
	Cổ tay	
227.	Chỉnh kín cổ tay trật khớp	03%
228.	Chỉnh ngỏ khớp cổ tay trật kín hay hở	08%
	Các ngón tay	
229.	Chỉnh khớp kín	02%
230.	Chỉnh ngỏ khớp trật kín hay hở	07%
	Háng	
231.	Trật khớp háng chỉnh bảo tồn (kín)	05%

STT		Tỷ lệ trả tiền
232.	Chỉnh ngỏ khớp trật có cố định đầu xương đùi vào ổ cối	28%
	Khớp gối	
233.	Chỉnh kín khớp gối trật	03%
234.	Chỉnh ngỏ khớp gối trật kín hay hở	20%
	Bánh chè	
235.	Chỉnh kín bánh chè trật khớp	02%
236.	Chỉnh ngỏ bánh chè trật, có/không cắt bỏ xương bánh chè	15%
	Cổ chân	
237.	Chỉnh khớp bảo tồn (kín)	02%
238.	Chỉnh ngỏ khớp trật kín hay hở	15%
	Ngón chân	
239.	Chỉnh kín xương ngón chân trật khớp	03%
240.	Chỉnh ngỏ xương ngón chân trật khớp kín hay hở	08%
	XIII. GÃY XƯƠNG	
	Chi trên	
	Xương cánh tay	
241.	Chỉnh kín xương gãy	05%
242.	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở, có/không cố định trên xương	22%
	Khuỷu tay	
243.	Chỉnh kín khuỷu gãy vụn thành nhiều mảnh	09%
244.	Chỉnh ngỏ khuỷu gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương	15%
	Xương quay	
245.	Chỉnh kín xương gãy	04%
246.	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương	13%
	Xương trụ	
247.	Chỉnh kín xương gãy	04%
248.	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở, có / không cố định trên xương	10%
	Xương trụ và xương quay	
249.	Chỉnh kín xương gãy	07%
250.	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở, có cố định trên xương	20%

STT		Tỷ lệ trả tiền
	Cổ tay	
251.	Gãy kiểu Colles hay Smith, chỉnh kín	05%
252.	Xương gãy phức tạp phải cố định ngoại vi đóng xuyên đinh	10%
253.	Lấy bỏ các mảnh ghép nằm nông	02%
254.	Lấy bỏ các mảnh ghép nằm sâu	04%
	Các ngón tay	
255.	Chỉnh kín xương ngón gãy	03%
256.	Chỉnh ngỏ xương gãy, có / không cố định xương	08%
	Chi dưới	
	Xương đùi	
257.	Chỉnh kín xương gãy	10%
258.	Chỉnh ngỏ xương gãy, có/không cố định trên xương kèm theo	24%
	Bánh chè	
259.	Chỉnh ngỏ	05%
	Xương chày	
260.	Chỉnh kín xương chày gãy	07%
261.	Chỉnh ngỏ xương chày gãy kín hay hở cố định trên xương	15%
	Xương mác	
262.	Chỉnh kín xương gãy	03%
263.	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở	09%
	Xương chày và xương mác	
264.	Chỉnh kín hai xương gãy có không kèm theo xuyên đinh	12%
265.	Chỉnh ngỏ hai xương gãy kín hay hở cố định trên xương	19%
	Cổ chân (xương gót, xương sên, xương thuyền)	
266.	Chỉnh kín	04%
267.	Chỉnh ngỏ xương gãy kín hay hở có cố định trên xương	12%
	Bàn chân	
268.	Chỉnh kín sụn bàn chân, xương bàn chân gãy	03%
	Các xương khác	
	Xương hàm	
269.	Chỉnh kín hàm dưới gãy kèm theo cố định 2 cung răng	09%
270.	Chỉnh ngỏ xương hàm gãy kèm theo có cố định 2 cung răng	22%

STT		Tỷ lệ trả tiền
	Xương đòn	
271.	Chỉnh kín xương gãy	03%
272.	Chỉnh ngỏ xương đòn gãy kín hay hở có / không cố định trên xương	11%
	Xương bả	
273.	Chỉnh kín xương bả gãy	03%
274.	Chỉnh ngỏ xương gãy có / không kèm theo cố định trên xương	15%
	Xương sườn	
275.	Gãy 1 sườn	02%
276.	Gãy từ 2 sườn trở lên	04%
	Cột sống	
277.	Chỉnh kín gai xương (đốt sống) gãy, chỉnh ngỏ đốt sống cổ gãy	
a.	*Đi đường vào phía sau*	*36%*
b.	*Đi đường vào phía trước, có ghép xương mào chậu hoặc xương khác*	*38%*
	XIV. CẮT BỎ, CỐ ĐỊNH HAY SỬA CHỮA BẰNG PHẪU THUẬT	
	Xương cánh tay	
278.	Cắt, nạo bỏ nang, u xương lành	12%
279.	Khuỷu tạo hình đầu xương quay có dùng mảnh ghép	13%
	Bàn ngón tay	
280.	Cắt, nạo bỏ nang, u xương lành có ghép xương tự thân	03%
	Xương chân	
281.	Cắt, bỏ nang, u xương lành, xương chậu ở nông, có / không kèm theo ghép xương	06%
	Háng	
282.	Tạo hình khớp háng, ổ cối	37%
283.	Đặt ổ cối và đầu cận xương đùi nhân tạo	40%
284.	Cắt, đục xương chậu, ổ cối	20%
285.	Đóng cứng khớp háng có đục xương đùi dưới mấu chuyển	40%
	Xương đùi	
286.	Lấy nang xương, u lành có/không kèm theo ghép xương	13%
287.	Có kém xương tự thân	20%
	Khớp gối	
288.	Khâu dây chằng xương bánh chè kỳ đầu, kéo dài, gân bị co ngắn ở 1 chi	10%

STT		Tỷ lệ trả tiền
289.	Tái tạo kỳ đầu dây chằng bên rách, đứt có / không kèm theo cắt bỏ đĩa đệm	18%
290.	Mở nối bao khớp phía sau	18%
	Cổ chân	
291.	Nối gân Achille kỳ đầu	14%
292.	Nối dây chằng bên cổ chân bị rách, đứt	13%
293.	Nối cả 2 dây chằng bên	18%
294.	Cắt bỏ chai phồng ngón chân cái, cắt gai xương	04%
295.	Rạch mở bao cân, bao gân	04%
	XV. DA, TỔ CHỨC DƯỚI DA, HỆ THỐNG BẠCH HUYẾT VÀ VÚ	
	Áp xe	
296.	Chích dẫn lưu đinh, nhọt	01%
	Tổn thương lành tính	
297.	Cắt bỏ	01%
298.	Khoét, nạo có/không kèm theo đốt điện	01%
	Tổn thương ác tính	
299.	Cắt bỏ	04%
300.	Làm sinh thiết da, tổ chức dưới da, bao gồm đóng vết mổ	01%
	Nang	
301.	Chích dẫn lưu nang nhiễm trùng hoặc không nhiễm trùng	01%
302.	Khoét bỏ nang, lấy vỏ nang và xử lý hốc tổn thương	02%
	Bọc hoặc nang cụm lông	
303.	Chích dẫn lưu, cắt bỏ	02%
	Hạch	
304.	Cắt bỏ	03%
	Hạch bạch huyết	
305.	Làm sinh thiết: cắt bỏ hạch ở nông	02%
306.	Làm sinh thiết: cắt bỏ hạch ở sâu	03%
	Móng	
307.	Tháo, cắt bộ phận móng	01%
308.	Khoét bỏ móng lẫn chân nuôi dương bộ phận hay toàn bộ	02%

STT		Tỷ lệ trả tiền
	Các vạt có chân nuôi	
309.	Vạt hình trụ da và tổ chức dưới da	11%
	Tạo hình	
310.	Đơn giản	03%
311.	Trung bình	04%
312.	Phức tạp	06%
	Lấy chuyển hoặc xoay chuyển tổ chức	
313.	Ở thân	06%
314.	Da đầu, tay, chân	08%
315.	Trán, mí mắt, mũi, má, môi, cằm, tai, cổ, nách, cơ quan sinh dục, bàn tay và bàn chân	11%
	Vú	
316.	Rạch áp xe, làm sinh thiết	03%
317.	Cắt bỏ nang, u xơ tuyến lành tính, tổ chức lạc chỗ, tổn thương núm vú trên bệnh nhân nam/nữ cắt ở một hay nhiều vị trí	05%
318.	Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn: 1 bên	09%
319.	Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn: 2 bên	12%
320.	Cắt triệt để vú, cơ ngực và nạo vét hạch nách	16%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

1. Trường hợp phẫu thuật, thủ thuật đã được tiến hành không được liệt kê trong bảng này sẽ được chi trả theo tỷ lệ tương đương với phẫu thuật, thủ thuật ở mức độ nặng tương tự.

2. Trường hợp có nhiều hơn một phẫu thuật, thủ thuật được thực hiện qua cùng một đường mổ, BIC chỉ chi trả cho phẫu thuật có tỷ lệ trả tiền cao nhất.

3. Trường hợp có nhiều hơn một phẫu thuật, thủ thuật được thực hiện qua những đường mổ khác nhau trong cùng một cuộc mổ bởi cùng một phẫu thuật viên, BIC sẽ trả tiền như sau:

- Đối với phẫu thuật, thủ thuật có tỷ lệ trả tiền cao nhất: BIC trả tiền bằng Tỷ lệ trả tiền x (nhân) Số tiền bảo hiểm.
- Đối với các mỗi phẫu thuật, thủ thuật khác: BIC trả tiền bằng 50% x (nhân) Tỷ lệ trả tiền x (nhân) Số tiền bảo hiểm.

Tổng cộng không vượt quá Số tiền bảo hiểm.

4. Đối với những loại phẫu thuật, thủ thuật bắt buộc tiến hành làm nhiều lần thì lần sau sẽ trả tiền bằng 50% tỷ lệ trả tiền lần phẫu thuật, thủ thuật trước (không bao gồm trường hợp mổ kết hợp xương), tổng cộng không vượt quá Số tiền bảo hiểm.